

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**  
**KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai**  
**(Mã CK : VTH)**  
**\*\*\*\*\***

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 2/2022**

### **MUC LUC**

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	2-4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7-18

Tháng 07/2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 +150)	<b>100</b>		<b>185.886.447.846</b>	<b>182.419.031.355</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.032.891.946</b>	<b>751.888.366</b>
1. Tiền	111	V.1	4.032.891.946	751.888.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>93.479.058.526</b>	<b>97.314.292.425</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	83.770.409.850	90.702.482.075
2. Trả trước của người bán	132	V.3	8.432.043.875	5.201.416.558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	1.276.604.801	1.410.393.792
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>87.006.275.835</b>	<b>82.718.244.725</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	87.006.275.835	82.718.244.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.368.221.539</b>	<b>1.634.605.839</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.361.878	40.187.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.256.859.661	1.594.417.945
3. Các khoản thuế phải thu	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	<b>200</b>		<b>45.869.720.391</b>	<b>46.912.481.815</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>225.640.800</b>	<b>225.640.800</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		225.640.800	225.640.800
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.7</b>	<b>35.007.104.652</b>	<b>36.444.434.135</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>30.911.675.654</b>	<b>32.267.191.636</b>
- Nguyên giá	222		93.529.810.333	93.464.810.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.618.134.679)	(61.197.618.697)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>3.692.304.000</b>	<b>3.760.680.000</b>
- Nguyên giá	225		4.102.560.000	4.102.560.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(410.256.000)	(341.880.000)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>403.124.998</b>	<b>416.562.499</b>
- Nguyên giá	228		430.000.000	430.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.875.002)	(13.437.501)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.636.974.939</b>	<b>10.242.406.880</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	10.636.974.939	10.242.406.880
2. Tài sản thuê thu nhận hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>231.756.168.237</b>	<b>229.331.513.170</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>146.305.705.604</b>	<b>144.703.222.976</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>141.716.560.088</b>	<b>138.322.804.940</b>
1. Phải trả người bán	311	V.8	12.245.558.378	29.671.071.239
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	14.396.154.196	7.949.331.328
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	730.438.346	571.590.030
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.11	1.024.827.807	1.417.297.431
5. Chi phí phải trả	315		2.695.377.587	1.726.671.672
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	10.491.485.542	7.963.463.605
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	100.121.228.484	89.011.889.887
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	11.489.748	11.489.748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.589.145.516</b>	<b>6.380.418.036</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338		4.589.145.516	6.380.418.036
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>85.450.462.633</b>	<b>84.628.290.194</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>85.450.462.633</b>	<b>84.628.290.194</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.325.376.088	14.325.376.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	3.202.354.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.422.731.956	5.600.559.517
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		4.212.755.567	4.212.755.567
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		2.209.976.389	1.387.803.950
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)</b>	<b>440</b>		<b>231.756.168.237</b>	<b>229.331.513.170</b>

  
**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
Người lập biểu


  
**Đàm Phú Quốc**  
Kế toán trưởng

  
  
**Nguyễn Đức Mạnh**  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

## 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99,233,673,059	104,669,587,850	193,765,340,444	149,549,725,479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	99,233,673,059	104,669,587,850	193,765,340,444	149,549,725,479
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	91,169,453,657	96,458,698,298	177,701,546,241	136,637,493,915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,064,219,402	8,210,889,552	16,063,794,203	12,912,231,564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	826,188	44,008,011	6,721,097	44,506,857
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,577,197,358	1,625,732,467	3,353,868,582	2,696,327,952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	1,070,595,485
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,865,417,742	2,081,163,878	5,214,258,282	3,694,933,494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,008,443,243	1,345,687,627	3,873,050,439	2,785,543,597
Chi phí lương	26	VI.6	0	0	0	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1,613,987,247	3,202,313,591	3,629,337,997	3,779,933,378
11. Thu nhập khác	31	VI.7	337,681,073	15,269,441	429,393,176	20,035,441
12. Chi phí khác	32		923,952,772	139,903,043	1,296,260,688	381,509,503
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(586,271,699)	(124,633,602)	(866,867,512)	(361,474,062)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,027,715,548	3,077,679,989	2,762,470,485	3,418,459,316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		205,543,110	670,060,690	552,494,097	670,060,690
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.8	822,172,438	2,407,619,299	2,209,976,388	2,748,398,626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

  
**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
 Người lập biểu

  
**Đàm Phú Quốc**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Đức Mạnh**  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CẤP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		215,918,730,897	104,763,169,268
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-79,348,232,280	-36,310,416,384
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3,486,733,112	-2,333,251,491
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2,577,720,793	-914,694,514
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-585,717,258	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,227,279,329	7,903,853,178
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-14,957,719,857	-7,431,281,007
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>123,189,886,926</b>	<b>65,677,379,050</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	-12,720,200
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	15,165,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	2,633,559,959
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,433,262	699,727
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>801,433,262</b>	<b>2,636,704,486</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,511,137,554	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-139,416,808,079	-67,867,156,123
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-123,905,670,525</b>	<b>-67,867,156,123</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>85,649,663</b>	<b>446,927,413</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3,947,242,283</b>	<b>1,570,470,863</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4,032,891,946</b>	<b>2,017,398,276</b>

**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
Người lập biểu

**Đàm Phú Quốc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Mạnh**  
Tổng Giám đốc

## 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/05/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
  - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
  - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
  - Dây cáp điện.
  - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
  - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
  - Mã chứng khoán: VTH;
  - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
  - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
  - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số công nhân viên của Công ty là 94 người.

### **4.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **4.1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

#### **4.1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **4.1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

#### **4.1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **4.1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**4.1.6.Nhân viên:** Tại ngày 30/06/2022 Công ty có 94 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 83 nhân viên).

### **4.2.NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **4.2.1.Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **4.2.2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **4.3.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.3.1.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **4.3.2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4.4.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	49.004.614	35.978.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.983.887.332	715.910.170
<b>Cộng</b>	<b>4.032.891.946</b>	<b>751.888.366</b>

#### **2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty TNHH TM DV Xây Lắp Điện Quốc Hùng	456.457.100	456.084.540
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Điện Tân Phát	466.171.200	-
Công Ty CP TM và Kỹ Thuật Điện Miền Trung	477.244.925	-
Công Ty TNHH MTV Dương Đại Phát	499.980.450	499.980.450
Công Ty CP Đầu Tư và Xây Lắp Trường Tiến	694.539.810	236.844.410
Công Ty Điện Lực Đắk R'Lấp	955.854.826	801.003.190
Công Ty TNHH TM DV Thiết Bị Điện Đại An	1.104.498.340	1.230.140.460
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Điện Đức Tiến	1.429.955.500	2.926.992.500



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	1.434.186.859	-
Công Ty TNHH TM SX Xây Dựng Mai Nguyễn	1.583.611.928	1.513.626.848
Công Ty TNHH TM và DV Thiết Bị Điện An Phú	2.524.060.000	-
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Định Tân	3.108.954.374	-
Công Ty CP Ánh Minh Sang	3.330.121.279	3.271.018.979
Công Ty CP Tập Đoàn Đức Tường	25.178.104.662	21.605.296.993
Công Ty TNHH Cáp Điện VTC	31.070.546.134	34.038.083.802
Các Khách hàng khác	9.456.122.463	24.123.409.903
<b>Cộng</b>	<b>83.770.409.850</b>	<b>90.702.482.075</b>

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
YOGIANT INTERNATIONAL LIMITED	623.355.298	220.120.496
SHANGHAI BELLTRONIC WIRE & CABLE	823.212.000	823.212.000
CÔNG TY TNHH HOÁ DẦU LONG SƠN	969.000.000	-
HEFEI SMARTER IMPORT&EXPORT CO.,LTD	1.208.362.500	-
VEDANTA LIMITED	1.255.885.700	806.007.414
HEFEI HENING ELECTRO-TECHNOLOGY	1.261.540.800	1.261.540.800
PIONEER MACHINERY CO., LTD	1.669.612.500	1.669.612.500
Các nhà cung cấp khác	621.075.077	420.923.348
<b>Cộng</b>	<b>8.432.043.875</b>	<b>5.201.416.558</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	449.367.269	-	324.835.582	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	14.638.150	-	14.638.150	-
Phải thu khác	812.599.382	-	1.070.920.060	-
<b>Cộng</b>	<b>1.276.604.801</b>	<b>-</b>	<b>1.410.393.792</b>	<b>-</b>

### 5. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.517.772.084	-	27.833.120.290	-
Công cụ, Dụng cụ	193.674.953	-	320.675.591	-
Chi phí sản xuất dở dang	25.404.469.140	-	15.137.933.097	-
Thành phẩm	38.935.616.868	-	38.200.552.264	-
Hàng hóa	1.954.742.790	-	1.225.963.483	-
<b>Cộng</b>	<b>87.006.275.835</b>	<b>-</b>	<b>82.718.244.725</b>	<b>-</b>

### 6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu quý	14.102.368.926	74.442.003.433	7.697.767.404	1.325.230.570	-	430.000.000	97.997.370.333
Mùa trong kỳ	-	65.000.000	-	-	-	-	65.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	14.102.368.926	74.507.003.433	7.697.767.404	1.325.230.570	-	430.000.000	98.062.370.333
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu quý	11.588.068.524	45.798.077.607	2.843.635.979	1.309.716.587	-	13.437.501	61.552.936.198
Khấu hao trong quý	89.288.082	1.201.201.639	192.280.260	6.122.001	-	13.437.501	1.502.329.483
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	11.677.356.606	46.999.279.246	3.035.916.239	1.315.838.588	-	26.875.002	63.055.265.681
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu quý	2.514.300.402	28.643.925.826	4.854.131.425	15.513.983	-	416.562.499	36.444.434.135
Tại ngày cuối quý	2.425.012.320	27.507.724.187	4.661.851.165	9.391.982	-	403.124.998	35.007.104.652

## 8. Phải trả người bán ngắn hạn

### 8.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH ĐẮC HÙNG PHONG	83.105.000	58.630.000
CÔNG TY TNHH TM DV THỦY TRÚC	148.500.000	-
CÔNG TY TNHH HÀ MINH PHÁT	567.312.900	217.086.864
CÔNG TY TNHH NHỰA TÍN THÀNH PHÁT	803.338.250	527.283.240
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM - DV ANH QUỐC	837.051.138	1.730.930.020
CÔNG TY TNHH SX TM ĐẠI NGUYỄN PHONG	1.525.944.750	1.945.411.940
CÔNG TY TNHH POLYCOM	3.018.297.500	6.709.450.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	4.837.260.980	3.272.207.583
Các nhà cung cấp khác	424.747.860	15.210.071.592
<b>Cộng</b>	<b>12.245.558.378</b>	<b>29.671.071.239</b>

### 8.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH ĐIỆN-ĐIỆN LẠNH HÙNG LỘC	652.169.801	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ	662.829.849	-
CÔNG TY CP PT TM VÀ XÂY DỰNG TÂN VIỆT	669.605.660	669.605.660
CÔNG TY CP ĐT VÀ XD THỦY ĐIỆN ĐỒNG MÍT	1.064.612.000	-
CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM)	1.743.261.394	2.185.495.108
CÔNG TY TNHH XÂY LẮP ĐIỆN QUANG HUY	1.750.000.000	-
CÔNG TY CP XD KT CN HOÀNG HOÀNG LONG	5.494.065.742	-
Các khách hàng khác	3.011.779.551	5.094.230.560
<b>Cộng</b>	<b>14.396.154.196</b>	<b>7.949.331.328</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu quý	Đã nộp trong quý	Phải nộp trong quý	Cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	10.247.746.401	10.247.746.401	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.072.198.769	2.072.198.769	-
Thuế TNDN	346.950.987	-	205.543.110	552.494.097
Thuế TNCN	224.639.043	136.392.951	89.698.157	177.944.249
Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>571.590.030</b>	<b>12.456.338.121</b>	<b>12.615.186.437</b>	<b>730.438.346</b>

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.762.470.485	5.309.775.009
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	2.762.470.485	5.309.775.009
Thuế suất TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	552.494.097	1.061.955.002
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác		
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	552.494.097	1.061.955.002

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 11. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

## 12. Phải trả ngắn hạn khác

### 12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu quý
Kinh phí công đoàn	43.943.001	41.974.001
Bảo hiểm xã hội	51.180.041	197.007.104
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả khác	10.396.362.500	7.724.482.500
<b>Cộng</b>	<b>10.491.485.542</b>	<b>7.963.463.605</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

## 12.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Quý này	Quý trước
Số đầu kỳ	<u>89.011.889.887</u>	<u>69.403.454.997</u>
Số tiền vay phát sinh	85.535.566.060	82.269.412.366
Số tiền vay đã trả	74.426.227.463	62.660.977.476
Số cuối kỳ	<u>100.121.228.484</u>	<u>89.011.889.887</u>

## 14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Số dư cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	11.489.748	-	-	-	11.489.748
Cộng	<u>11.489.748</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.489.748</u>

## 15. Vốn chủ sở hữu

### 15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

### 15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu quý
Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành	5,847,600,000	5,847,600,000
Các tổ chức và cá nhân khác	44,152,400,000	44,152,400,000
Cộng	<u>50,000,000,000</u>	<u>50,000,000,000</u>

### 15.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
-Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
-Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
-Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	VND

## 16. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 16.1.1. Tổng doanh thu

	Quý này	Quý trước
Doanh thu bán thành phẩm	95.399.729.682	92.814.280.000
Doanh thu gia công	-	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	3.833.943.377	1.717.387.385
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>99.233.673.059</b>	<b>94.531.667.385</b>

### 16.2. Giá vốn hàng bán

	Quý này	Quý trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	85.530.884.196	84.900.574.567
Giá vốn gia công	-	-
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	5.638.569.461	1.631.518.016
Giá vốn của doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>91.169.453.657</b>	<b>86.532.092.583</b>

### 16.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	826.188	5.894.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>826.188</b>	<b>5.894.909</b>

	Quý này	Quý trước
Lãi ký quỹ	-	-
Chi phí lãi vay	1.572.104.765	1.601.124.748
Lãi trả chậm	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	175.546.476
Chi phí thẩm định giá tài sản	5.092.593	-
<b>Cộng</b>	<b>1.577.197.358</b>	<b>1.776.671.224</b>

### 16.4. Chi phí bán hàng

	Quý này	Quý trước
Chi phí nhân viên	1.095.319.392	986.130.387
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.866.868	151.235.086
Chi phí vận chuyển	222.053.325	259.231.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.203.808	378.086.839
Chi phí khác	1.233.974.349	574.157.200
<b>Cộng</b>	<b>2.865.417.742</b>	<b>2.348.840.540</b>

### 16.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Quý trước
Chi phí nhân viên	899.515.872	810.493.980
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.267.423	142.951.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.898.353	69.898.353
Thuế, phí và lệ phí	62.064.823	270.834.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.405.222	300.049.223
Các chi phí khác	191.737.551	310.300.914
<b>Cộng</b>	<b>2.009.889.244</b>	<b>1.904.528.573</b>

### 16.6. Thu nhập khác

	Quý này	Quý trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	337.681.073	91.712.103
<b>Cộng</b>	<b>337.681.073</b>	<b>91.712.103</b>

### 16.7. Lãi trên cổ phiếu

#### 16.7.1. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Quý này	Quý trước
Lợi nhuận kế toán sau Thuế TNDN	822.172.438	1.387.803.950
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

### 16.7.2. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND. Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 16.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Quý trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.451.375.075	98.634.265.506
Chi phí nhân công	1.619.464.290	1.546.224.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.376.150.718	1.231.436.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.425.432	630.422.883
Các chi phí khác	1.539.383.468	1.431.971.902
<b>Cộng</b>	<b>97.593.798.983</b>	<b>103.474.321.330</b>

## 17. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 17.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 17.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Quý này	Quý trước
Tiền lương	-	-
Thù lao cho hội đồng quản trị	80.000.000	91.100.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000</b>	<b>91.100.000</b>

### 17.1.2. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành</b>		
Trả cổ tức	0	0

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 17.2. Thông tin về bộ phận

#### *Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

#### *Khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 17.3. Số liệu so sánh

#### *Áp dụng chế độ kế toán mới*

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

### 17.4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

**17.4.1. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.  
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

**17.4.2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối quý</b>				
Phải trả người bán	12.245.558.378			12.245.558.378
Các khoản phải trả khác	10.491.485.542			10.491.485.542
<b>Cộng</b>	<b>22.737.043.920</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.737.043.920</b>
<b>Số đầu quý</b>				
Phải trả người bán	29.671.071.239			29.671.071.239
Các khoản phải trả khác	7.963.463.605			7.963.463.605
<b>Cộng</b>	<b>37.634.534.844</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.634.534.844</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 17.4.3. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

#### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

### 17.4.4. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 17.5. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Tiền và các khoản tương đương t	4.032.891.946	751.888.366	4.032.891.946	751.888.366
Phải thu khách hàng	83.770.409.850	90.702.482.075	83.770.409.850	90.702.482.075
Các khoản phải thu khác	1.276.604.801	1.410.393.792	1.276.604.801	1.410.393.792
<b>Cộng</b>	<b>89.079.906.597</b>	<b>92.864.764.233</b>	<b>89.079.906.597</b>	<b>92.864.764.233</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Vay và Nợ ngắn hạn	100.121.228.484	89.011.889.887	100.121.228.484	89.011.889.887
Vay và Nợ dài hạn	4.589.145.516	6.380.418.036	4.589.145.516	6.380.418.036
Phải trả người bán	12.245.558.378	29.671.071.239	12.245.558.378	29.671.071.239
Các khoản phải trả khác	10.491.485.542	7.963.463.605	10.491.485.542	7.963.463.605
<b>Cộng</b>	<b>127.447.417.920</b>	<b>133.026.842.767</b>	<b>127.447.417.920</b>	<b>133.026.842.767</b>


Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

### 18 Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2022

  
Nguyễn Thị Bảo Phương  
Người lập biểu

  
Đàm Phú Quốc  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đức Mạnh  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

## Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>14.325.376.088</b>	<b>3.202.354.589</b>	<b>4.212.755.567</b>	<b>83.240.486.244</b>
-Tăng vốn trong kỳ						-
-Lãi trong kỳ					1.387.803.951	1.387.803.951
-Tăng khác						
-Giảm vốn trong kỳ						
-Lỗ trong kỳ						
-Giảm khác						
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>14.325.376.088</b>	<b>3.202.354.589</b>	<b>5.600.559.518</b>	<b>84.628.290.195</b>
<b>Số dư đầu quý này</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>14.325.376.088</b>	<b>3.202.354.589</b>	<b>5.600.559.518</b>	<b>84.628.290.195</b>
-Tăng vốn trong kỳ						-
-Lãi trong kỳ					822.172.438	822.172.438
-Tăng khác						
-Giảm vốn trong kỳ						
-Lỗ trong kỳ						
-Giảm khác						
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>14.325.376.088</b>	<b>3.202.354.589</b>	<b>6.422.731.956</b>	<b>85.450.462.633</b>



**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
Người lập biểu



**Đàm Phú Quốc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Mạnh**  
Tổng Giám đốc

